

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH  
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình  
Tel: 052.3822365 Fax: 052.3815378

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 3 NĂM 2018

\*\*\* \*\*

- |  |               |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | Mẫu số B09-DN |
| - Bảng cân đối phát sinh               |               |

NƠI NHẬN BÁO CÁO: .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.243.978.313</b>	<b>24.763.142.090</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.424.063.725</b>	<b>2.463.939.108</b>
1. Tiền	111		4.424.063.725	2.463.939.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.398.358.207</b>	<b>7.006.236.483</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.317.270.742	6.660.169.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	233.923.515	478.928.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.836.050)	(162.861.050)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.014.665.289</b>	<b>15.161.075.407</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	15.014.665.289	15.161.075.407
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>406.891.092</b>	<b>131.891.092</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.000.000	25.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	106.891.092	106.891.092
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56.356.185.834</b>	<b>65.661.612.117</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.472.718.366</b>	<b>56.421.189.551</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	48.472.718.366	56.421.189.551
- Nguyên giá	222		165.264.852.070	164.787.561.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.792.133.704)	(108.366.371.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08</b>	<b>6.152.611.283</b>	<b>6.684.199.883</b>
- Nguyên giá	231		9.791.346.185	9.791.346.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.638.734.902)	(3.107.146.302)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>136.654.545</b>	<b>351.200.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	136.654.545	351.200.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.594.201.640</b>	<b>2.205.022.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.594.201.640	2.205.022.683
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>87.600.164.147</b>	<b>90.424.754.207</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.833.580.247</b>	<b>17.739.014.608</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.532.030.247</b>	<b>17.145.064.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	951.245.470	380.890.970
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	12.565.033.561	9.550.374.810
3. Phải trả người lao động	314		1.524.209.227	1.919.597.104
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10		9.261.621
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	2.164.598.271	5.200.756.385
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		326.943.718	84.183.718
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>301.550.000</b>	<b>593.950.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	253.050.000	590.450.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		48.500.000	3.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>69.766.583.900</b>	<b>72.685.739.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>68.424.817.008</b>	<b>71.187.594.674</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.503.784.170
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.412.777.666)	683.810.304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			683.810.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.412.777.666)	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.14</b>	<b>1.341.766.892</b>	<b>1.498.144.925</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.341.766.892	1.498.144.925
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>87.600.164.147</b>	<b>90.424.754.207</b>

Quảng Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chăm sóc

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Nam Hương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	25.632.030.387	30.410.685.421	57.796.156.906	76.962.999.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.632.030.387	30.410.685.421	57.796.156.906	76.962.999.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21.216.510.363	24.267.248.674	52.698.092.993	65.402.115.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.415.520.024	6.143.436.747	5.098.063.913	11.560.883.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	949.442	28.381.128	3.845.301	56.381.261
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	16.458.472	216.362.223	143.342.679	852.195.903
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.458.472	216.362.223	143.342.679	852.195.903
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	573.803.908	547.595.539	1.934.683.077	1.757.961.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	1.883.853.863	2.080.552.600	5.436.141.016	6.247.798.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.942.353.223	3.327.307.513	(2.412.257.558)	2.759.309.427
11. Thu nhập khác	31	VI.05	-	6.371.273	15.000.000	142.689.454
12. Chi phí khác	32	VI.06	5.520.108	15.102.701	15.520.108	47.290.950
13. Lợi nhuận khác	40		(5.520.108)	(8.731.428)	(520.108)	95.398.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.936.833.115	3.318.576.085	(2.412.777.666)	2.854.707.931
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	570.941.585	-	570.941.585
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.936.833.115	2.747.634.500	(2.412.777.666)	2.283.766.346

Quảng Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

*Trương Thị Bảo Vân*

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Thủy*

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.412.777.666)	2.854.707.931
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.957.350.694	11.011.468.792
- Các khoản dự phòng	03	(10.025.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.845.301)	(101.835.806)
- Chi phí lãi vay	06	143.342.679	852.195.903
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.674.045.406	14.616.536.820
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.382.096.724)	2.402.775.591
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	146.410.118	(2.763.855.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.023.858.545	8.734.392.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	335.821.043	241.056.572
- Tiền lãi vay đã trả	14	(143.342.679)	(852.195.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.894.792)	(343.141.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(263.618.033)	(461.728.033)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>5.255.182.884</b>	<b>21.573.840.177</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(262.745.454)	(895.932.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	45.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.845.301	56.381.261
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(258.900.153)</b>	<b>(794.096.194)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.946.527.691	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.982.685.805)	(14.373.054.492)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.044.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(3.036.158.114)</b>	<b>(15.417.054.492)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>1.960.124.617</b>	<b>5.362.689.491</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>2.463.939.108</b>	<b>7.921.946.413</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>4.424.063.725</b>	<b>13.284.635.904</b>

Quảng Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

*Thị Bảo Vân*

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Thủy*

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 130 người.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục-tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**15. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	240.133.011	86.266.413
Tiền gửi ngân hàng	4.183.930.714	2.377.672.695
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.424.063.725</b>	<b>2.463.939.108</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	11.198.857.296	6.495.189.162
Các đối tượng khác	118.413.446	164.980.000
<b>Cộng</b>	<b>11.317.270.742</b>	<b>6.660.169.162</b>

**b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	11.198.857.296	6.495.189.162

**3. Phải thu khác**

Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	72.492.000	59.000.000
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	127.487.000	137.512.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	33.944.515	38.599.165
Phải thu khác (*)	-	242.365.686
Phải thu khác	-	1.451.520
<b>Cộng</b>	<b>233.923.515</b>	<b>478.928.371</b>

(\*): Tăng theo biên bản của kiểm toán nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nợ xấu

	30/09/2018		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH			
- Hồ Hải Đăng	16.603.840	7.350.840	9.253.000
- Đặng Trung Hân	4.148.625	1.244.625	2.904.000
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050
Phải thu ngắn hạn khác			
- Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	127.487.000	-	127.487.000
<b>Cộng</b>	<b>161.431.515</b>	<b>8.595.465</b>	<b>152.836.050</b>

5. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	8.741.420.736	-	9.249.112.468	-
Công cụ, dụng cụ	739.791.954	-	360.704.111	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	3.176.419.679	-	2.763.988.640	-
Thành phẩm	2.357.032.920	-	2.787.270.188	-
<b>Cộng</b>	<b>15.014.665.289</b>	<b>-</b>	<b>15.161.075.407</b>	<b>-</b>

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- CP tư vấn thiết kế - DA Nhà bán hàng và trưng bày SP	136.654.545	91.200.000
- CP đầu tư XD CB khác	-	260.000.000
<b>Cộng</b>	<b>136.654.545</b>	<b>351.200.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	30.036.633.691	131.690.467.019	2.583.562.797	476.897.654		164.787.561.161
Số tăng trong năm	-	447.200.000	-	30.090.909		477.290.909
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>		260.000.000	-	-		260.000.000
- <i>Mua sắm TSCĐ</i>		187.200.000	-	30.090.909		217.290.909
- <i>Tặng khác</i>		-	-	-		-
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
- <i>Thanh lý</i>		-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.036.633.691</b>	<b>132.137.667.019</b>	<b>2.583.562.797</b>	<b>506.988.563</b>		<b>165.264.852.070</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.250.947.826	95.571.342.344	2.111.950.636	432.130.804		108.366.371.610
Số tăng trong năm	1.429.209.738	6.852.671.195	114.786.122	29.095.039		8.425.762.094
- <i>Khấu hao trong năm</i>		6.852.671.195	114.786.122	29.095.039		8.425.762.094
- <i>Tặng do điều chỉnh 2017</i>		-	-	-		-
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
- <i>Thanh lý</i>		-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.680.157.564</b>	<b>102.424.013.539</b>	<b>2.226.736.758</b>	<b>461.225.843</b>		<b>116.792.133.704</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	19.785.685.865	36.119.124.675	471.612.161	44.766.850		56.421.189.551
Tại ngày cuối năm	<b>18.356.476.127</b>	<b>29.713.653.480</b>	<b>356.826.039</b>	<b>45.762.720</b>		<b>48.472.718.366</b>
					<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
					30.669.709.446	33.113.601.616
					74.994.635.109	6.716.058.764
					106.286.109	5.377.402.955

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ không sử dụng, chờ thanh lý:

UỶ  
HÀNH  
C  
B  
11.1.6

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	2.164.598.271	2.164.598.271	3.946.527.691	6.982.685.805	5.200.756.385
- Vay ngắn hạn (*)	2.164.598.271	2.164.598.271	3.946.527.691	6.982.685.805	5.200.756.385
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.164.598.271</b>	<b>2.164.598.271</b>	<b>3.946.527.691</b>	<b>6.982.685.805</b>	<b>5.200.756.385</b>

**Chi tiết các khoản vay:**

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo HD số 01/2018/525367/HĐTD ngày 29/8/2018, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2018 phản ánh số tiền trả trước theo Hợp đồng cho thuê nhà kho tại Triều khu 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hợp đồng được ký kết với Công ty TNHH Thương mại MTV Habeco.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.503.784.170	1.201.716.689	71.705.500.859	
Lợi nhuận tăng trong năm trước			683.810.504	683.810.504	
Phân phối lợi nhuận năm trước		-	(1.201.716.689)	(1.201.716.689)	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			-	-	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(157.716.689)	(157.716.689)	
- Chia cổ tức bằng tiền			(1.044.000.000)	(1.044.000.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>12.503.784.170</b>	<b>683.810.504</b>	<b>71.187.594.674</b>	
Số dư đầu kỳ này	58.000.000.000	12.503.784.170	683.810.504	71.187.594.674	
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(2.412.777.666)	(2.412.777.666)	
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này		333.810.504	(683.810.504)	(350.000.000)	
- Quỹ đầu tư phát triển		333.810.504	(333.810.504)	-	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(350.000.000)	(350.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>12.837.594.674</b>	<b>(2.412.777.666)</b>	<b>68.424.817.008</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>58.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.044.000.000

d) Cổ phiếu	30/09/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.800.000	5.800.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.503.784.170
<b>Cộng</b>	<b>12.837.594.674</b>	<b>12.503.784.170</b>

14. Nguồn kinh phí và quỹ khác	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.341.766.892	1.498.144.925
<b>Cộng</b>	<b>1.341.766.892</b>	<b>1.498.144.925</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH**  
Tiêu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
- EUR	72,07	80,59

3.0  
Y  
IN  
VỘI  
BÌNH  
QUANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	25.244.180.405	30.067.635.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	387.849.982	343.050.000
<b>Cộng</b>	<b>25.632.030.387</b>	<b>30.410.685.421</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	23.639.782.515	27.953.238.606
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	253.050.000	253.050.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Phí gia công	15.799.982	

**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm, phụ phẩm	20.843.143.211	23.940.135.090
Giá vốn dịch vụ cung cấp	373.367.152	327.113.584
<b>Cộng</b>	<b>21.216.510.363</b>	<b>24.267.248.674</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	949.442	28.381.128
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>949.442</b>	<b>28.381.128</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	16.458.472	216.362.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>#REF!</b>	<b>16.458.472</b>	<b>216.362.223</b>
5. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	6.371.273
Lãi từ bán tài sản cố định	-	-
Thu tiền thưởng của Ban thi đua khen thưởng tỉnh	-	-
Thu nhập khác	-	-
<b>#REF!</b>	<b>-</b>	<b>6.371.273</b>
6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản nộp phạt khác	5.520.108	11.370.105
Chi phí khác		3.732.596
<b>Cộng</b>	<b>5.520.108</b>	<b>15.102.701</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	28.553.263	18.126.747
Chi phí nhân công	1.097.858.646	1.455.107.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.013.487	80.508.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.220.571	-
Chi phí khác bằng tiền	565.207.896	526.809.204
<b>Cộng</b>	<b>1.883,853.863</b>	<b>2.080.552.600</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	148.168.335	269.851.673
Chi phí nhân công	149.802.221	175.490.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.866.115	18.929.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.592.810	-
Chi phí khác bằng tiền	104.374.427	83.323.138
<b>Cộng</b>	<b>573.803.908</b>	<b>547.595.539</b>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14.959.421.378	18.595.466.688
Chi phí nhân công	3.252.002.291	3.900.933.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.328.550.679	3.358.489.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.792.518	1.670.390.846
Chi phí khác bằng tiền	863.282.095	953.760.778
<b>Cộng</b>	<b>23.364.048.961</b>	<b>28.479.041.551</b>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.936.833.115	3.318.576.085
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không được khấu trừ)	-	-
Lỗ quý trước mang sang	4.349.610.781	463.868.154
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.412.777.666)	2.854.707.931
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>570.941.585</b>

2030  
 SỔ  
 SÁCH  
 CHẾ  
 ĐỘ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	7.016.733.520
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Phải trả tiền bán quyền nhãn hiệu	52.764.000
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Chia Cổ tức	-

Ghi chú: (\*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	239.533.000	310.584.000
<b>Cộng</b>	<b>239.533.000</b>	<b>310.584.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH**

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2 Công cụ tài chính****a) Các loại công cụ tài chính**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.424.063.725	-	2.463.939.108	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.478.702.257	152.836.050	7.080.097.533	162.861.050
<b>Cộng</b>	<b>15.902.765.982</b>	<b>152.836.050</b>	<b>9.544.036.641</b>	<b>162.861.050</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	2.164.598.271	-	5.200.756.385	-
Phải trả người bán và phải trả khác	951.245.470	-	390.152.591	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	48.500.000	-	3.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.164.343.741</b>	<b>-</b>	<b>5.594.408.976</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và cuối kỳ như sau:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
TSCD hữu hình - Máy móc thiết bị	30.669.709.446	33.113.601.616
<b>Cộng</b>	<b>30.669.709.446</b>	<b>33.113.601.616</b>

**c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.160.843.741</b>	<b>3.500.000</b>	-	<b>3.164.343.741</b>
Các khoản vay	2.164.598.271	-	-	2.164.598.271
Phải trả người bán	951.245.470	-	-	951.245.470
Phải trả khác	45.000.000	3.500.000	-	48.500.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.590.908.976</b>	<b>3.500.000</b>	-	<b>5.594.408.976</b>
Các khoản vay	5.200.756.385	-	-	5.200.756.385
Phải trả người bán	380.890.970	-	-	380.890.970
Phải trả khác	9.261.621	3.500.000	-	12.761.621

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động KD và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Số liệu so sánh**

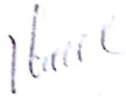
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 do Công ty lập.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy



Kiểm soát

Nguyễn Thị Nam Hương



## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2018

Đến ngày 30/09/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	86.266.413		12.394.515.446	12.240.648.848	240.133.011	
1121	Tiền việt nam	2.377.672.695		91.317.149.536	89.510.891.517	4.183.930.714	
131	Phải thu của khách hàng	6.660.169.162		119.314.600.414	114.657.498.834	11.317.270.742	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			3.286.378.119	3.286.378.119		
1388	Phải thu khác	418.476.851		23.112.769	280.158.105	161.431.515	
141	Tạm ứng	59.000.000		428.102.000	414.610.000	72.492.000	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4.298.850.110		19.512.450.686	20.572.257.252	3.239.043.544	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	1.717.007.072		9.731.504.917	8.833.064.420	2.615.447.569	
1523	Nhiên liệu	58.658.840		4.051.720.224	4.031.885.594	78.493.470	
1524	Phụ tùng thay thế	3.167.563.500		574.593.428	938.380.546	2.803.776.382	
1525	Vật liệu và thiết bị XD	7.032.946		6.337.745	8.710.920	4.659.771	
1531	Công cụ, dụng cụ	304.111		119.786.877	95.299.034	24.791.954	
1532	Bao bì luân chuyển	360.400.000		433.400.000	78.800.000	715.000.000	
1542	Cp dở dang hoạt động sản xuất	2.763.988.640		51.493.660.354	51.081.229.315	3.176.419.679	
155	Thành phẩm	2.787.270.188		51.267.595.001	51.697.832.269	2.357.032.920	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	30.036.633.691				30.036.633.691	
2112	Máy móc thiết bị	131.690.467.019		447.200.000		132.137.667.019	
2113	phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.583.562.797				2.583.562.797	
2114	Thiết bị công cụ quản lý	476.897.654		30.090.909		506.988.563	
21411	Hao mòn Nhà cửa vật kiến trúc		10.250.947.826		1.429.209.738		11.680.157.564
21412	Hao mòn Máy móc thiết bị		95.571.342.344		6.852.671.195		102.424.013.539

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21413	Hao mòn Phương tiện vận tải		2.111.950.636		114.786.122		2.226.736.758
21414	Hao mòn Thiết bị dụng cụ quản lý		432.130.804		29.095.039		461.225.843
2147	Hao mòn BĐS đầu tư		3.107.146.302		531.588.600		3.638.734.902
217	Tài sản Bất động sản đầu tư	9.791.346.185				9.791.346.185	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		162.861.050	10.025.000			152.836.050
2412	Xây dựng cơ bản	351.200.000		297.657.742		512.203.197	
2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định			241.249.953		241.249.953	
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.230.022.683		1.995.310.380		2.331.131.423	
331	Phải trả cho người bán		350.890.970	38.238.471.317		38.838.825.817	951.245.470
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		532.772.198	10.419.206.996		10.834.538.264	948.103.466
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		2.680.507.820	48.007.851.084		51.021.105.244	5.693.761.980
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		29.003.700	135.894.792			
3335	Thuế TNCN		1.200.000	39.017.457		38.417.457	600.000
33372	Tiền thuế đất			622.568.115		1.245.136.230	622.568.115
33381	Thuế môn bài			3.000.000		3.000.000	
33382	Các thuế khác			31.128.405		31.128.405	
33393	Các khoản phải nộp khác		6.200.000.000	905.520.108		5.520.108	5.300.000.000
3341	Lương trả CN trực tiếp		1.643.514.912	5.513.984.706		5.077.933.395	1.207.463.601
3343	Lương trả NV bán hàng		18.395.763	357.459.575		392.191.695	53.127.883
3344	Lương trả CB quản lý		207.293.929	745.822.686		749.100.000	210.571.243
3345	Khoản phải trả CB khác		50.392.500	401.346.000		404.000.000	53.046.500
335	Chi phí phải trả			355.288.000		355.288.000	
3382	Kinh phí công đoàn			123.349.086		123.349.086	
3383	Bảo hiểm xã hội		1.451.520	1.535.540.343		1.536.991.863	
3384	Bảo hiểm y tế			270.126.209		270.126.209	
3386	Bảo hiểm TNLD			30.703.280		30.703.280	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		590.450.000	759.150.000		421.750.000	253.050.000
3388	Phải trả phải nộp khác		9.261.621	532.361.751		523.100.130	